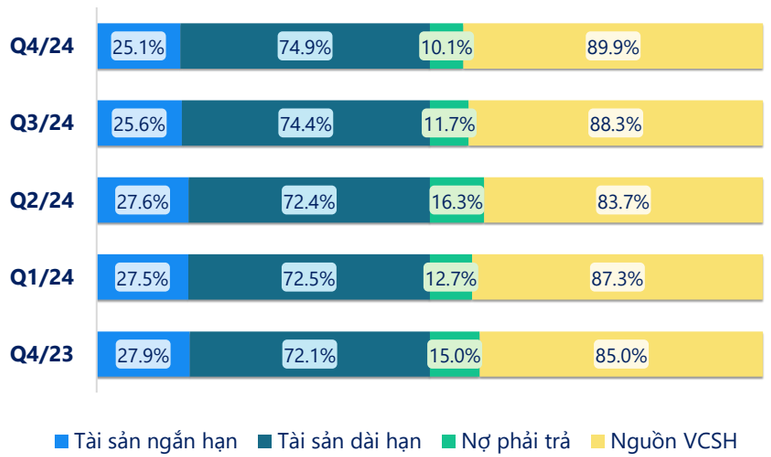
FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,475
SL cổ phiếu LH	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
P/E	12.7
EPS	902

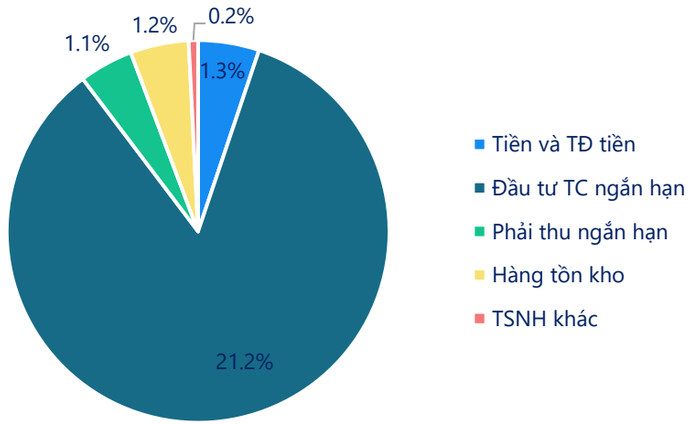
	YTD	1T	3T	6T
PWS	0.0%	4.5%	-5.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



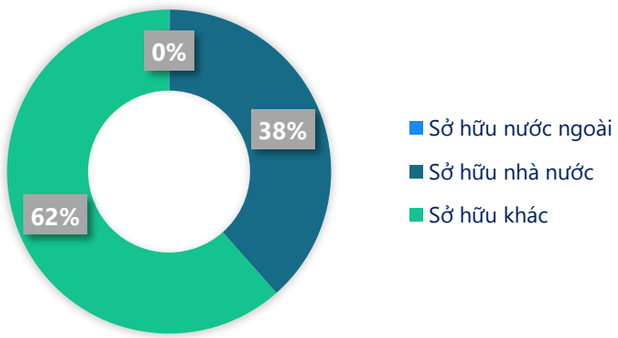
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



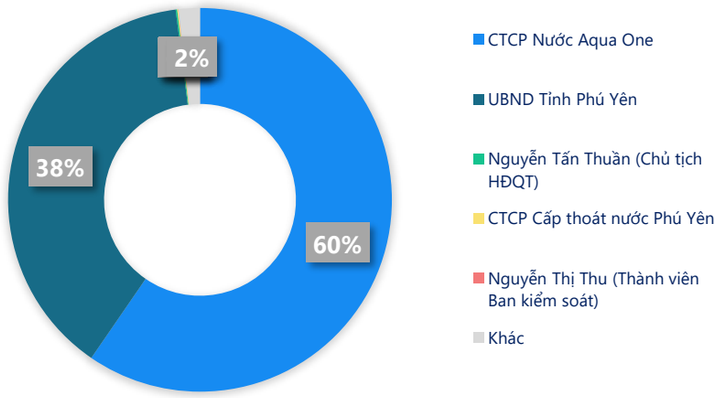
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



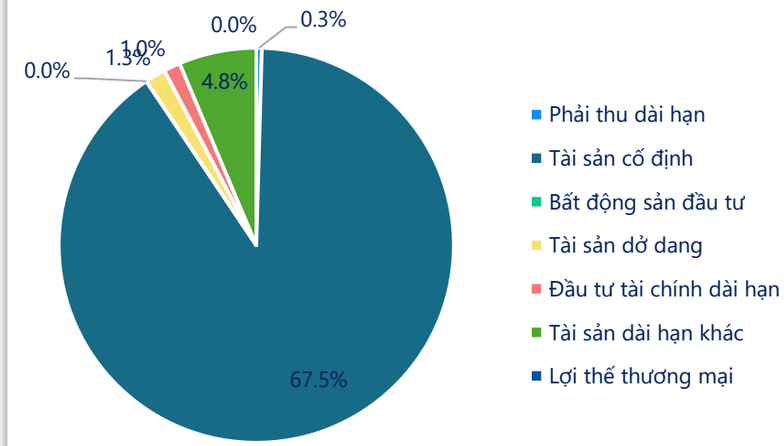
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

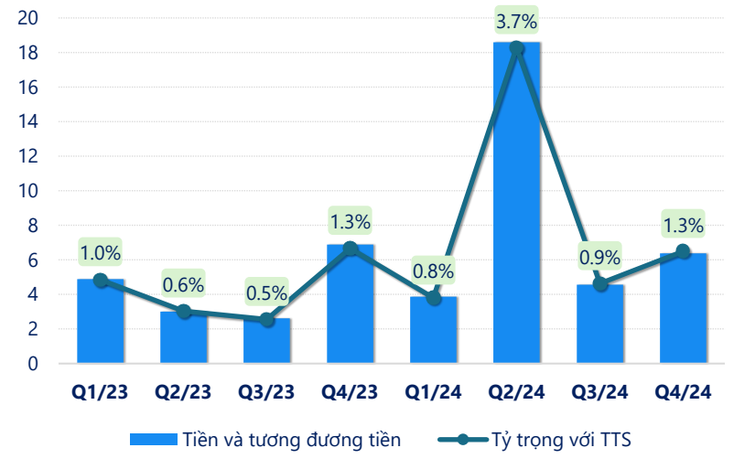


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

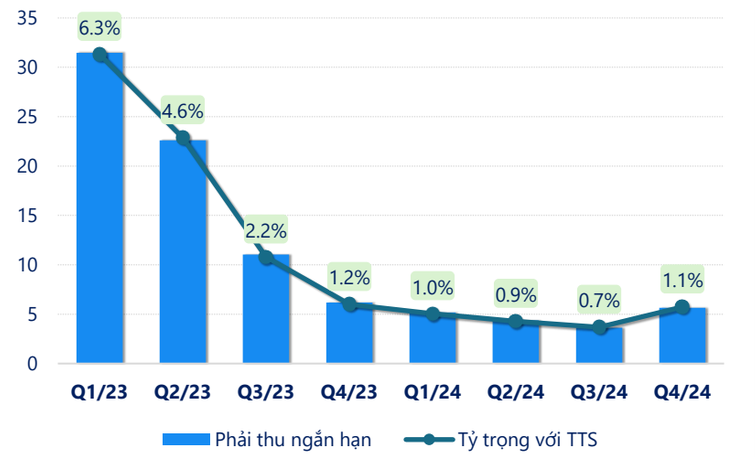
CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Tiền và tương đương tiền



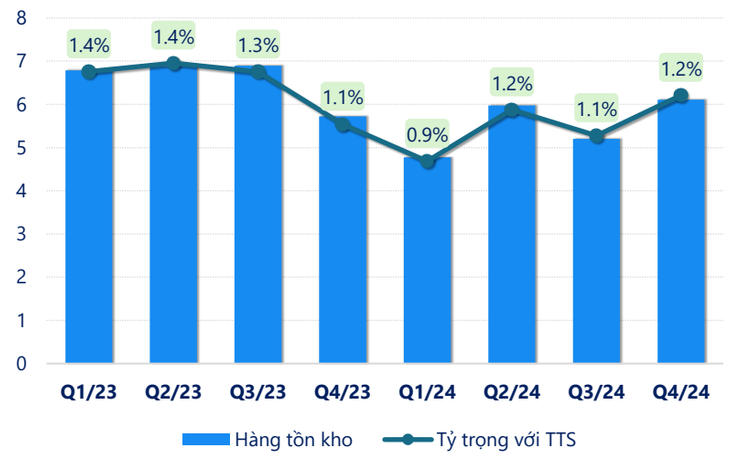
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



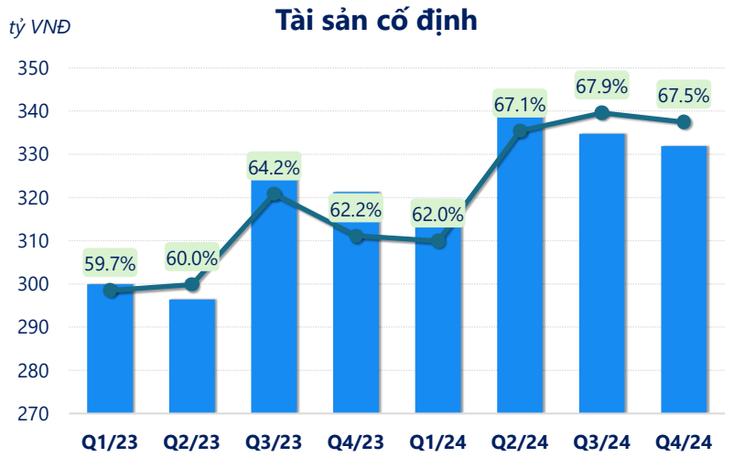
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



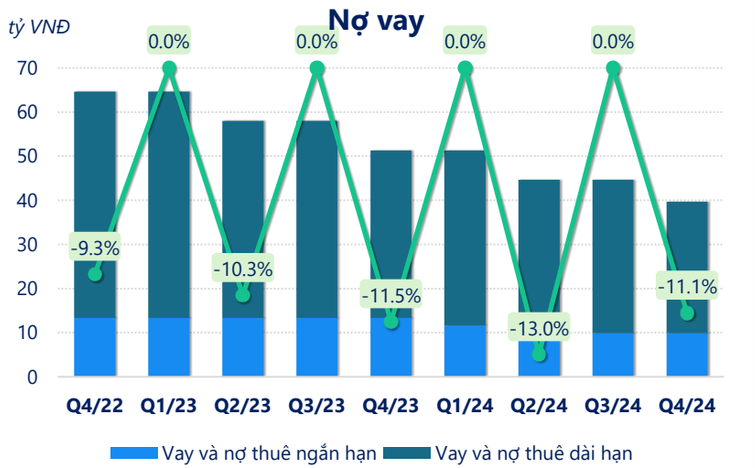
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



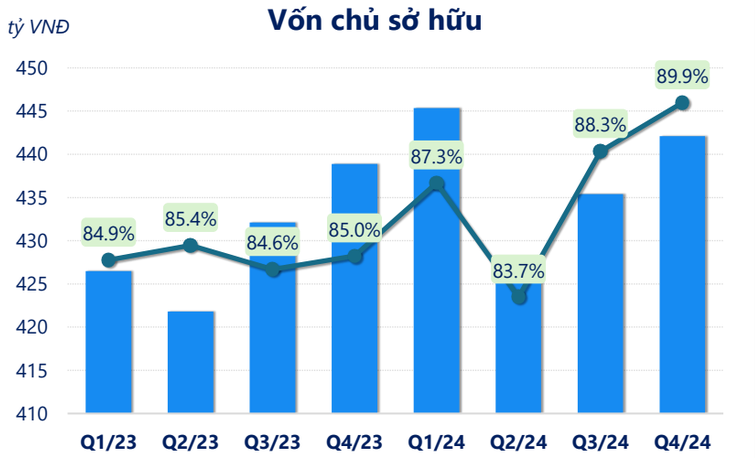
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

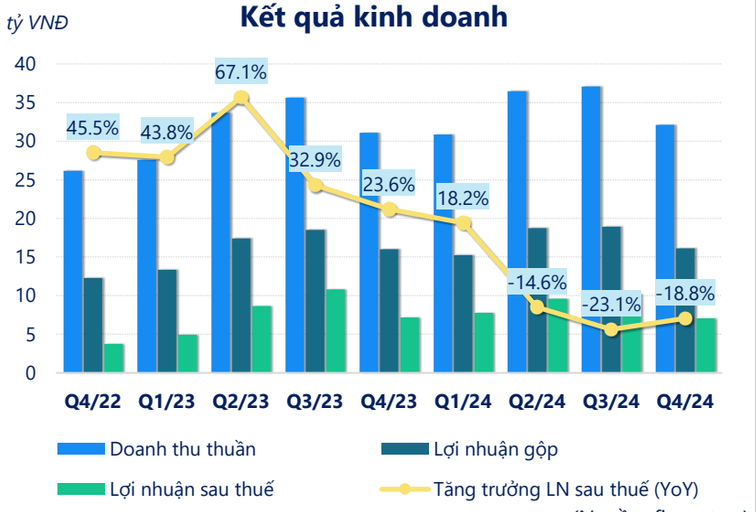
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

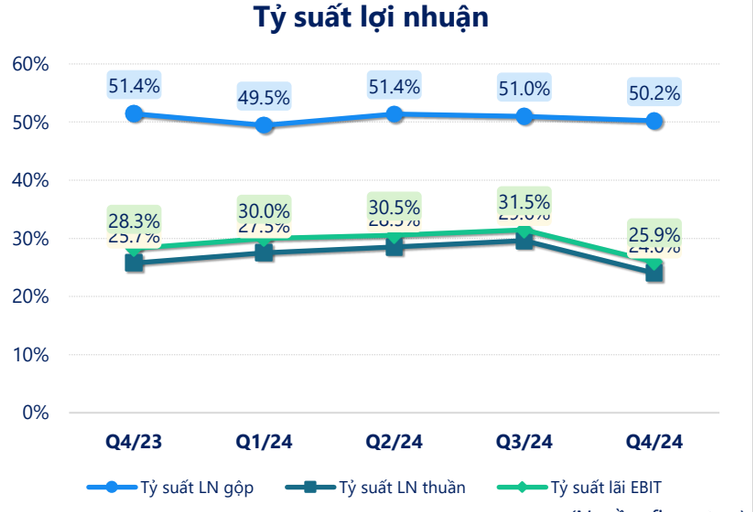
CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Kết quả kinh doanh



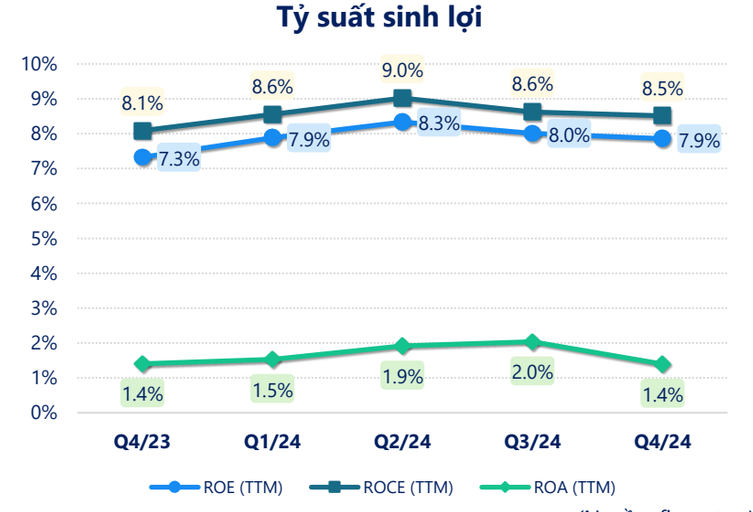
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



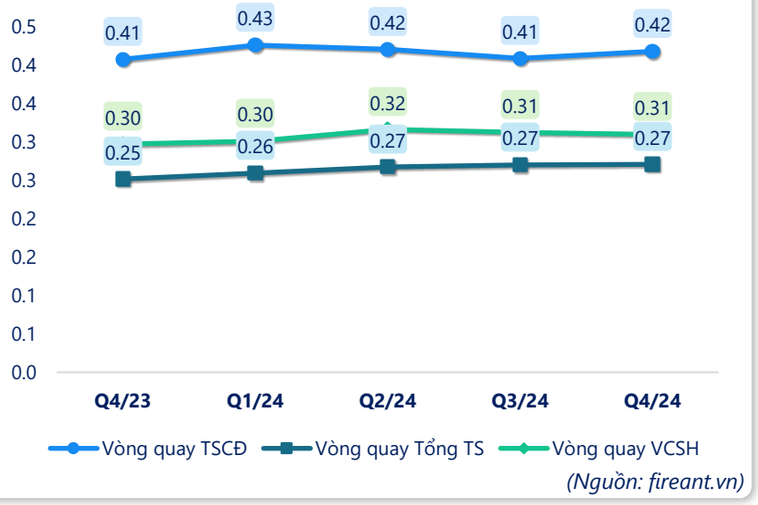
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



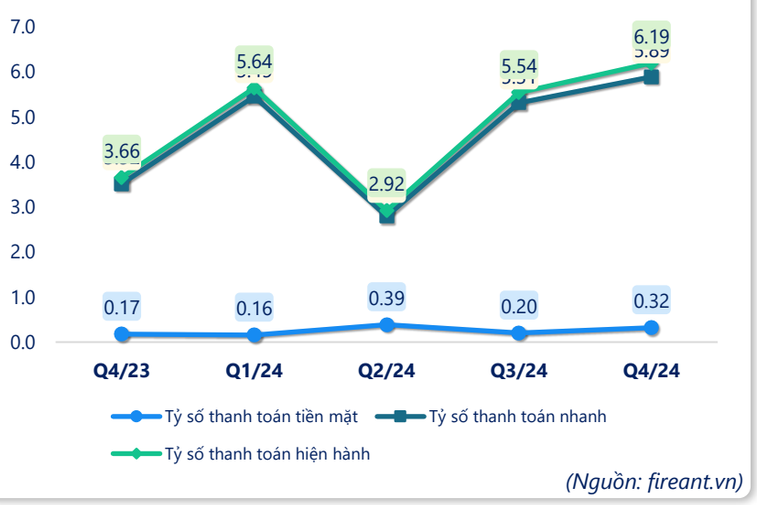
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



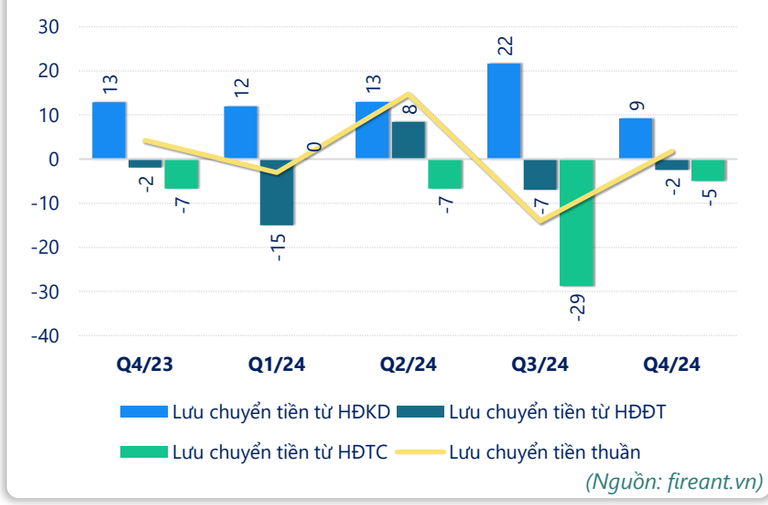
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**492**	**516**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	124	145	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.38	6.89	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	122	-14.5%
Phải thu ngắn hạn	5.65	6.17	-8.5%
Hàng tồn kho	6.11	5.72	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	3.77	-74.1%
Tài sản dài hạn	**368**	**371**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.0%
Tài sản cố định	332	321	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.23	33.1	-81.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**15.5**	**50.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.7	78.3	-36.5%
Nợ ngắn hạn	**20.0**	**38.6**	**-48.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.92	11.6	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.88	18.6	-84.5%
Nợ dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**442**	**438**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**442**	**438**	**0.9%**
Vốn điều lệ	384	384	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	31.1	30.8	36.4	37.1	32.1
Giá vốn hàng bán	15.1	15.6	17.7	18.2	16.0
Lợi nhuận gộp	16.0	15.3	18.7	18.9	16.1
Doanh thu HĐTC	2.12	1.85	1.34	1.26	1.42
Chi phí TC	0.85	0.78	0.76	0.68	0.66
Chi phí lãi vay	0.85	0.78	0.76	0.68	0.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.34	4.11	4.42	4.99	6.06
Chi phí QLDN	4.92	3.73	4.51	3.52	3.12
LN thuần từ HĐKD	8.00	8.48	10.4	11.0	7.72
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.01	-0.02	0.00	-0.04
LN trước thuế	7.94	8.47	10.4	11.0	7.67
Lợi nhuận sau thuế	7.16	7.76	9.60	10.2	7.04
LNST của CĐ cty mẹ	7.16	7.76	9.60	10.2	7.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.9	12.0	12.9	21.6	9.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.91	-15.0	8.46	-6.93	-2.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.67	0	-6.67	-28.8	-4.97
Tiền đầu kỳ	2.61	6.89	3.87	18.6	4.56
Lưu chuyển tiền thuần	**4.28**	**-3.02**	**14.7**	**-14.0**	**1.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.89	3.87	18.6	4.56	6.38

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic